



Số: 1789/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2022  
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 28/10/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT, TC.NQT.

#### Đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quý III/2022.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Đăng Nam**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1789/KVN-TC

Date: 28/10/2022

## **DISCLOSURE OF INFORMATION**

On the Consolidated financial statements of 3rd Quarter 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements of 3<sup>rd</sup> Quarter 2022.

This information was posted on PV GAS website on 28th October 2022 at this link  
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the  
above information.

#### **Attention:**

- As above;
- SSC (The securities public  
Offering Management  
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT, TC.NQT

#### **Attachment:**

- Consolidated Financial  
statements 3Q2022.

**Organization representative**  
**Party authorised to disclosure information**  
**VICE PRESIDENT**



**Pham Dang Nam**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2022**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

500  
ONG  
K  
ET  
CÓN  
Ố P  
-TE

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| TÀI SẢN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2022                | 01/01/2022                |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>57.329.016.363.977</b> | <b>51.394.724.017.298</b> |
| <b>I. Tiền</b>                                             | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>10.206.278.543.029</b> | <b>5.300.330.735.432</b>  |
| 1. Tiền                                                    | 111        |             | 2.121.422.409.681         | 1.395.849.592.442         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | 8.084.856.133.348         | 3.904.481.142.990         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> | <b>4</b>    | <b>25.793.995.100.008</b> | <b>24.799.825.654.952</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |             | 25.793.995.100.008        | 24.799.825.654.952        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>17.522.046.269.497</b> | <b>16.920.192.497.611</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5           | 10.788.141.304.909        | 10.598.392.744.659        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        |             | 248.585.275.695           | 413.405.237.823           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 6           | 7.174.085.308.901         | 6.600.033.423.287         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 137        |             | (688.765.620.008)         | (691.638.908.158)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>2.536.824.600.677</b>  | <b>3.241.216.225.272</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        |             | 2.621.657.690.676         | 3.324.677.623.426         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |             | (84.833.089.999)          | (83.461.398.154)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>1.269.871.850.766</b>  | <b>1.133.158.904.031</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 9           | 100.142.499.276           | 70.496.425.796            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | 1.100.543.134.333         | 1.011.375.951.717         |
| 3. Các khoản phải thu Nhà nước                             | 153        | 10          | 69.186.217.157            | 51.286.526.518            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260+269) | <b>200</b> |             | <b>27.894.846.842.380</b> | <b>27.373.350.671.266</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>147.838.558.867</b>    | <b>187.718.539.786</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn                         | 212        |             | 68.293.112.642            | 70.338.402.093            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        |             | 79.545.446.225            | 117.380.137.693           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>17.077.040.402.901</b> | <b>18.098.268.868.761</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 11          | 16.679.673.135.051        | 17.688.043.268.312        |
| - Nguyên giá                                               | 222        |             | 57.236.715.208.612        | 56.069.459.929.388        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (40.557.042.073.561)      | (38.381.416.661.076)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 12          | 397.367.267.850           | 410.225.600.449           |
| - Nguyên giá                                               | 228        |             | 612.356.194.093           | 588.231.701.729           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |             | (214.988.926.243)         | (178.006.101.280)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> |             | <b>36.689.694.497</b>     | <b>21.934.563.658</b>     |
| - Nguyên giá                                               | 231        |             | 42.051.001.624            | 26.427.782.233            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 232        |             | (5.361.307.127)           | (4.493.218.575)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |             | <b>5.381.291.818.828</b>  | <b>4.871.054.316.564</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn             | 241        |             | 0                         |                           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        | 13          | 5.381.291.818.828         | 4.871.054.316.564         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>400.625.600.819</b>    | <b>400.162.192.660</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                 | 252        |             | 390.625.600.819           | 390.162.192.660           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 253        |             | 35.000.000.000            | 35.000.000.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254        |             | (25.000.000.000)          | (25.000.000.000)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>4.851.360.766.468</b>  | <b>3.794.212.189.837</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 15          | 4.787.328.225.297         | 3.744.292.533.015         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                          | 262        |             | 64.029.671.393            | 49.281.300.688            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                    | 268        |             | 2.869.778                 | -                         |
| 4. Lợi thế thương mại                                      | 269        |             | -                         | 638.356.134               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>85.223.863.206.357</b> | <b>78.768.074.688.564</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2022                | 01/01/2022                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>27.210.833.884.142</b> | <b>26.575.344.013.434</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>15.493.286.675.805</b> | <b>16.561.261.573.886</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 7.309.914.537.417         | 6.630.916.343.590         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 134.164.113.739           | 104.816.808.984           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 934.051.953.666           | 555.128.960.547           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 301.039.738.960           | 296.411.234.058           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 3.747.571.565.970         | 3.858.406.862.854         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 1.179.804.729.752         | 2.586.888.884.214         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 1.169.111.633.729         | 1.470.759.698.318         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 20          | 22.500.000.000            | 484.740.000.000           |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | -                         | -                         |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 695.128.402.572           | 573.192.781.321           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>11.717.547.208.337</b> | <b>10.014.082.439.548</b> |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 20.952.707.395            | 21.600.729.943            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 21          | 152.996.950.454           | 114.046.536.416           |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 22          | 8.960.439.164.636         | 7.510.120.451.721         |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 233.241.179.255           | 219.007.722.635           |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 2.347.333.185.419         | 2.145.620.277.655         |
| 6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ           | 343        |             | 2.584.021.178             | 3.686.721.178             |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>58.013.029.322.215</b> | <b>52.192.730.675.130</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>58.013.029.322.215</b> | <b>52.192.730.675.130</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 210.679.541.297           | 210.679.541.297           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 196.658.562.648           | 196.658.562.648           |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                         | -                         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 21.063.056.727.255        | 21.053.839.680.240        |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 6.287.318.113             | 6.287.318.113             |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 16.023.172.827.194        | 10.487.292.270.016        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 4.598.234.440.097         | 1.959.966.685.399         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 11.424.938.387.097        | 8.527.325.584.617         |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 1.373.674.345.708         | 1.098.473.302.816         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>        | <b>440</b> |             | <b>85.223.863.206.357</b> | <b>78.768.074.688.564</b> |

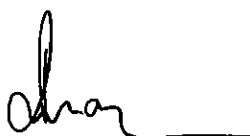
TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHẠM ĐĂNG NAM







Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2022

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý III            |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                  |       |             | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | 25          | 24.329.090.223.763 | 18.542.925.212.171 | 78.671.590.786.902                 | 58.815.076.454.595 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | 26          | -                  | -                  | -                                  | 7.903.830          |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 24.329.090.223.763 | 18.542.925.212.171 | 78.671.590.786.902                 | 58.815.068.550.765 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                              | 11    | 27          | 19.932.077.727.603 | 15.135.594.633.210 | 62.225.872.253.363                 | 48.356.064.077.488 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 20    |             | 4.397.012.496.160  | 3.407.330.578.961  | 16.445.718.533.539                 | 10.459.004.473.277 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | 28          | 437.067.541.966    | 415.852.106.606    | 1.078.496.134.470                  | 883.418.149.215    |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    | 29          | 183.358.646.428    | 119.787.821.220    | 488.479.287.091                    | 288.855.959.934    |
| Bao gồm: chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 67.533.785.424     | 85.168.780.092     | 240.968.384.693                    | 207.523.050.752    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết           | 24    |             | 11.723.389.889     | 6.441.468.124      | 21.634.643.941                     | 9.189.136.403      |
| 9. Chi phí bán hàng                                              | 25    | 30          | 615.528.718.089    | 468.128.134.854    | 1.758.148.749.188                  | 1.493.329.968.298  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 26    | 31          | 198.174.171.545    | 159.808.010.562    | 724.495.170.214                    | 950.691.920.180    |
| 11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26)) | 30    |             | 3.848.741.891.953  | 3.081.900.187.055  | 14.574.726.105.457                 | 8.618.733.910.483  |
| 12. Thu nhập khác                                                | 31    | 33          | 26.543.698.814     | 3.119.244.630      | 85.828.045.886                     | 77.377.186.248     |
| 13. Chi phí khác                                                 | 32    | 34          | 24.086.327.104     | 648.855.371        | 27.441.658.237                     | 41.671.499.667     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | 2.457.371.710      | 2.470.389.259      | 58.386.387.649                     | 35.705.686.581     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)              | 50    |             | 3.851.199.263.663  | 3.084.370.576.314  | 14.633.112.493.106                 | 8.654.439.597.064  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | 35          | 769.600.582.536    | 622.753.071.375    | 2.906.796.155.098                  | 1.821.507.929.831  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                               | 52    |             | (7.421.129.034)    | (1.918.256.051)    | 739.188.462                        | 10.572.481.646     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                             | 60    |             | 3.089.019.810.161  | 2.463.535.760.990  | 11.725.577.149.546                 | 6.822.359.185.587  |
| Trong đó:                                                        |       |             |                    |                    |                                    |                    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ                | 61    |             | 3.029.234.899.053  | 2.417.435.626.380  | 11.544.408.134.439                 | 6.709.067.410.850  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát               | 62    |             | 59.784.911.108     | 46.100.134.610     | 181.169.015.107                    | 113.291.774.737    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    |             | 1.562              | 1.242              | 5.969                              | 3.357              |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Từ 01/01/2022 đến<br>30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến<br>30/09/2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |       |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 14.633.112.493.106              | 8.654.439.597.064               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |                                 |                                 |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                   | 02    | 2.299.886.736.185               | 2.440.171.342.015               |
| Các khoản dự phòng                                                                         | 03    | 169.601.587.547                 | 197.492.770.743                 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   | 04    | 157.397.171.158                 | (30.799.081.314)                |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                | 05    | (1.154.652.668.163)             | (841.051.097.449)               |
| Chi phí lãi vay                                                                            | 06    | 240.968.384.693                 | 203.857.431.990                 |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                  | 07    | -                               | -                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 16.346.313.704.526              | 10.624.110.963.049              |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                             | 09    | (663.563.750.537)               | (4.198.029.394.755)             |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                   | 10    | 673.298.063.914                 | (664.950.225.738)               |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                                             | 11    | (1.211.039.655.658)             | 3.482.315.846.701               |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                              | 12    | (1.067.495.504.692)             | (1.346.576.945.352)             |
| Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh                                                         | 13    | -                               | -                               |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 14    | (332.363.613.214)               | (170.096.487.062)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15    | (2.623.119.996.011)             | (1.640.456.376.192)             |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 16    | (11.363.604.163)                | 6.939.915.298                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     | 17    | (164.851.358.856)               | (142.700.460.903)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | 10.945.814.285.309              | 5.950.556.835.046               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | (1.438.703.244.435)             | (3.605.631.885.217)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    | -                               | 209.823.959.323                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (33.613.182.108.993)            | (31.784.402.735.678)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 32.290.503.090.119              | 29.826.372.135.731              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    | (40.424.772.709)                | -                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | -                               | -                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 1.132.580.601.207               | 782.436.195.600                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | (1.669.226.434.811)             | (4.571.402.330.241)             |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | 158.770.750.884                 | -                               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                               | -                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 1.305.381.539.466               | 5.644.512.830.619               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | (506.431.964.190)               | (705.097.272.497)               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    | -                               | -                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (5.870.431.813.700)             | (5.557.771.840.000)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | (4.912.711.487.540)             | (618.356.281.878)               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    | 4.363.876.362.958               | 760.798.222.927                 |
| Tiền tồn đầu năm                                                                           | 60    | 5.832.777.735.432               | 5.237.246.729.402               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                                             | 61    | 9.624.444.639                   | (3.925.480.249)                 |
| Tiền tồn cuối năm                                                                          | 70    | 10.206.278.543.029              | 5.994.119.472.080               |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Page 4



Phạm Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).



### **Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

## **2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                        | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4-25   |
| Máy móc thiết bị       | 3-20   |
| Phương tiện vận tải    | 3-12   |
| Thiết bị văn phòng     | 3-9    |
| Các công trình khí     | 10-20  |
| TSCĐ khác              | 3-20   |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

### **Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

### **Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 30/09/2022                | 01/01/2022               |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| - Tiền mặt                        | 6.642.537.858             | 5.057.003.224            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.114.619.871.823         | 1.004.286.387.775        |
| - Tiền đang chuyển                | 160.000.000               | 386.506.201.443          |
| - Các khoản tương đương tiền (i)  | 8.084.856.133.348         | 3.904.481.142.990        |
| <b>Cộng :</b>                     | <b>10.206.278.543.029</b> | <b>5.300.330.735.432</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                            | 30/09/2022                |                           | 01/01/2022                |                           |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                            | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ            | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ            |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (ii): | 25.793.995.100.008        | 25.793.995.100.008        | 24.799.825.654.952        | 24.799.825.654.952        |
| <b>Cộng :</b>              | <b>25.793.995.100.008</b> | <b>25.793.995.100.008</b> | <b>24.799.825.654.952</b> | <b>24.799.825.654.952</b> |

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

|                                                       | 30/09/2022                | 01/01/2022                |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :        | 8.525.461.177.250         | 7.886.612.842.925         |
| + Tổng công ty Điện lực Dầu Khí                       | 2.486.340.674.740         | 2.960.942.561.950         |
| + Cty TNHH Một thành viên Gas Venus                   | 617.548.267.113           | 388.492.425.466           |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA             | 510.920.462.823           | 542.827.849.348           |
| + CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)         | 630.760.779.872           | 809.058.456.836           |
| + Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí           | 337.386.339.001           | 330.013.157.891           |
| + Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol               | 330.690.239.087           | 216.806.943.075           |
| + Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân                     | 362.561.662.833           | 182.113.356.661           |
| + Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam                           | 133.949.011.876           | 159.532.823.980           |
| + Tổng Công Ty Dầu Việt Nam                           | 301.071.010.565           | 118.715.693.627           |
| + Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam                 | 267.328.803.924           | 265.276.514.532           |
| + PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD                      | 719.188.099.980           | -                         |
| + BGN INT DMCC                                        | 716.025.294.390           | -                         |
| + Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung | 265.483.933.373           | 197.702.572.535           |
| + Công ty cổ phần dầu khí Epic                        | 137.374.157.217           | 136.075.541.759           |
| + Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc              | 187.654.246.181           | 152.607.749.334           |
| + Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP                    | 228.860.050.403           | 154.951.720.403           |
| + Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương              | 179.177.579.025           | 236.671.021.345           |
| + Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP         | 113.140.564.847           | 127.262.332.169           |
| + VITOL ASIA PTE LTD                                  | -                         | 782.888.868.080           |
| + Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân                      | -                         | 124.673.253.934           |
| - Phải thu các khách hàng khác                        | 2.262.680.127.659         | 2.711.779.901.734         |
| <b>Cộng :</b>                                         | <b>10.788.141.304.909</b> | <b>10.598.392.744.659</b> |

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                                | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý                                | 6.635.075.800.867        | 6.088.852.797.492        |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                                                | 333.709.185.964          | 329.761.958.689          |
| - Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| - Phải thu khác :                                                                              | 155.300.322.070          | 131.418.667.106          |
| <b>Cộng :</b>                                                                                  | <b>7.174.085.308.901</b> | <b>6.600.033.423.287</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 7. NỢ XẤU

|                                                      | 30/09/2022               |                        | 01/01/2022               |                        |
|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá gốc                  | Giá có thể thu hồi     | Giá gốc                  | Giá có thể thu hồi     |
| + Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành<br>tài - Long An | 67.193.821.515           | -                      | 67.718.428.941           | -                      |
| + Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí               | 50.000.000.000           | -                      | 50.000.000.000           | -                      |
| + Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)             | 113.140.847.217          | 32.760.241.069         | 121.258.112.949          | 40.877.506.801         |
| + Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam             | 1.242.564.922.737        | 864.064.582.786        | 1.007.742.182.678        | 629.241.842.727        |
| + Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt                | 16.967.776.836           | -                      | 16.967.776.836           | -                      |
| + Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí               | 44.648.768.142           | -                      | 46.042.688.142           | -                      |
| + Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí<br>Việt Hải    | 18.945.600.379           | -                      | 18.945.600.379           | -                      |
| + Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí              | 2.842.366.173            | -                      | 2.842.366.173            | -                      |
| + Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy<br>Dầu khí  | 4.860.698.667            | -                      | 4.860.698.667            | -                      |
| + Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân                        | 11.296.297.196           | -                      | 11.296.297.196           | -                      |
| + Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2                  | 4.870.608.031            | -                      | 4.870.608.031            | -                      |
| + Các đối tượng khác                                 | 13.119.878.775           | 4.861.141.805          | 11.725.958.775           | 3.070.746.996          |
| <b>Cộng :</b>                                        | <b>1.590.451.585.668</b> | <b>901.685.965.660</b> | <b>1.364.270.718.767</b> | <b>673.190.096.524</b> |

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.  
Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó  
đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                 | 30/09/2022               |                         | 01/01/2022               |                         |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                 | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| - Hàng mua đang đi trên đường : | 666.697.863.100          | -                       | 483.695.674.196          | -                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu :       | 976.217.028.150          | (84.349.678.661)        | 987.478.977.342          | (83.461.398.154)        |
| - Công cụ, dụng cụ :            | 32.731.399.692           | -                       | 36.469.639.703           | -                       |
| - Chi phí SXKD dở dang :        | 71.119.703.340           | -                       | 9.917.814.305            | -                       |
| - Thành phẩm :                  | 106.348.316.802          | -                       | 110.093.604.921          | -                       |
| - Hàng hóa :                    | 739.476.520.531          | (483.411.338)           | 1.634.757.305.235        | -                       |
| - Hàng gửi đi bán :             | 29.066.859.061           | -                       | 62.264.607.724           | -                       |
| <b>Cộng :</b>                   | <b>2.621.657.690.676</b> | <b>(84.833.089.999)</b> | <b>3.324.677.623.426</b> | <b>(83.461.398.154)</b> |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                   | 30/09/2022             | 01/01/2022            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí mua bảo hiểm :          | 20.441.652.592         | 10.518.404.320        |
| - Chi phí quảng cáo, truyền thông | 56.288.184.152         | 23.694.117.264        |
| - Các khoản khác :                | 23.412.662.532         | 36.283.904.212        |
| <b>Cộng :</b>                     | <b>100.142.499.276</b> | <b>70.496.425.796</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                              | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 13.842.043.946        | 8.279.231.766         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 4.417.560.000         | 4.417.560.000         |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       | 30.966.981.539        | 17.555.016.189        |
| - Thuế TNDN                  | 19.320.518.918        | 18.460.793.209        |
| - Thuế nhà đất               | 342.364.754           | 2.568.925.354         |
| - Các loại thuế khác         | 296.748.000           | 5.000.000             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>69.186.217.157</b> | <b>51.286.526.518</b> |

MÃ SỐ B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nội dung                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Khác               | Tổng cộng          |
|----------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| 1                                | 2                      | 3                 | 4                                        | 5                | 6                  | 7                  |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                |                        |                   |                                          |                  |                    |                    |
| Số dư đầu năm                    | 6.632.044.834.604      | 5.373.131.683.125 | 892.616.314.007                          | 396.787.495.157  | 42.774.879.602.495 | 56.069.459.929.388 |
| Tăng trong kỳ                    | 97.710.942.067         | 32.521.766.522    | 22.826.557.794                           | 29.604.698.616   | 2.216.697.724.267  | 2.399.361.689.266  |
| Mua sắm mới                      | 37.980.284.925         | 32.145.725.890    | 22.826.557.794                           | 28.579.017.942   | 16.493.051.233     | 138.024.637.784    |
| XDCB (tạm) bán giao (từ làm)     | 59.730.657.142         | 376.040.632       |                                          |                  | 958.273.949.436    | 1.018.380.647.210  |
| Phân loại lại                    |                        |                   |                                          | 766.305.174      | 1.241.480.723.598  | 1.242.247.028.772  |
| Tăng khác                        |                        |                   |                                          | 259.375.500      | 450.000.000        | 709.375.500        |
| Giảm trong kỳ                    | 133.498.810.394        | 224.695.837.358   | 29.141.788.290                           | 2.843.621.151    | 841.926.352.849    | 1.232.106.410.042  |
| Thanh lý, nhượng bán             |                        | 3.793.571.400     | 2.080.949.125                            | 2.647.245.651    | 372.628.500        | 8.894.394.676      |
| Phân loại lại                    | 133.048.810.394        | 220.806.222.258   | 27.060.839.165                           |                  |                    | 380.915.871.817    |
| Điều chỉnh và khác               | 450.000.000            | 96.043.700        |                                          | 196.375.500      | 841.553.724.349    | 842.296.143.549    |
| Số dư cuối kỳ này                | 6.596.256.966.277      | 5.180.957.612.289 | 886.301.083.511                          | 423.548.572.622  | 44.149.650.973.913 | 57.236.715.208.612 |
| <b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>   |                        |                   |                                          |                  |                    |                    |
| Số dư đầu năm                    | 4.736.471.077.114      | 3.132.641.245.692 | 733.442.211.045                          | 339.441.397.705  | 29.439.420.729.520 | 38.381.416.661.076 |
| Tăng trong kỳ                    | 312.954.678.537        | 263.497.723.131   | 17.445.526.483                           | 34.440.260.388   | 1.938.434.033.800  | 2.566.772.222.339  |
| Trích vào chi phí trong năm      | 312.920.067.516        | 218.456.291.614   | 17.445.526.483                           | 33.529.297.081   | 1.680.325.050.474  | 2.262.676.233.168  |
| Phân loại lại                    |                        | 45.041.431.517    |                                          | 889.932.761      | 257.658.983.326    | 303.590.347.604    |
| Điều chỉnh và khác               | 34.611.021             |                   |                                          | 21.030.546       | 450.000.000        | 505.641.567        |
| Giảm trong kỳ                    | 34.804.376.745         | 3.807.087.338     | 4.896.821.821                            | 2.666.476.771    | 344.972.047.179    | 391.146.809.854    |
| Thanh lý, nhượng bán             | 450.000.000            | 3.772.225.883     | 2.080.949.125                            | 2.645.704.003    | 372.628.500        | 9.321.507.511      |
| Phân loại lại                    | 34.354.376.745         |                   | 2.815.872.696                            |                  |                    | 37.170.249.441     |
| Điều chỉnh và khác               |                        | 34.861.455        |                                          | 20.772.768       | 344.599.418.679    | 344.655.052.902    |
| Số dư cuối kỳ này                | 5.014.621.378.906      | 3.392.331.881.485 | 745.990.915.707                          | 371.215.181.322  | 31.032.882.716.141 | 40.557.042.073.561 |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu năm | 1.895.573.757.490      | 2.240.490.437.433 | 159.174.102.962                          | 57.346.097.452   | 13.335.458.872.975 | 17.688.043.268.312 |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ | 1.581.635.587.371      | 1.788.625.730.804 | 140.310.167.804                          | 52.333.391.300   | 13.116.768.257.772 | 16.679.673.135.051 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Nội dung               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Khác          | Tổng cộng       |
|------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| 1                      | 2                 | 3                 | 6             | 7               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                   |                   |               |                 |
| Số dư đầu năm          | 348.669.597.008   | 236.827.817.974   | 2.734.286.747 | 588.231.701.729 |
| Tăng trong kỳ          | 35.404.529.884    | 25.096.343.150    |               | 60.500.873.034  |
| Mua trong năm          |                   | 24.644.492.364    |               | 24.644.492.364  |
| Tăng khác              | 35.404.529.884    | 451.850.786       |               | 35.856.380.670  |
| Giảm trong kỳ          | 35.394.160.000    | 520.000.000       | 462.220.670   | 36.376.380.670  |
| Thanh lý, nhượng bán   |                   | 520.000.000       |               | 520.000.000     |
| Giảm khác              | 35.394.160.000    |                   | 462.220.670   | 35.856.380.670  |
| Số dư cuối kỳ này      | 348.679.966.892   | 261.404.161.124   | 2.272.066.077 | 612.356.194.093 |
| <b>HAO MÒN LUY KẾ</b>  |                   |                   |               |                 |
| Số dư đầu năm          | 8.120.816.346     | 168.985.925.443   | 899.359.491   | 178.006.101.280 |
| Tăng trong kỳ          | 5.351.317.990     | 36.650.078.824    | 710.372.590   | 42.711.769.404  |
| Khấu hao trong năm     | 977.720.769       | 34.708.989.786    | 710.372.590   | 36.397.083.145  |
| Tăng khác              | 4.373.597.221     | 1.941.089.038     |               | 6.314.686.259   |
| Giảm trong kỳ          | 5.208.944.441     | 520.000.000       |               | 5.728.944.441   |
| Thanh lý, nhượng bán   |                   | 520.000.000       |               | 520.000.000     |
| Giảm khác              | 5.208.944.441     |                   |               | 5.208.944.441   |
| Số dư cuối kỳ này      | 8.263.189.895     | 205.116.004.267   | 1.609.732.081 | 214.988.926.243 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                   |                   |               |                 |
| Số dư đầu năm          | 340.548.780.662   | 67.841.892.531    | 1.834.927.256 | 410.225.600.449 |
| Số dư cuối kỳ này      | 340.416.776.997   | 56.288.156.857    | 662.333.996   | 397.367.267.850 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp  
theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                                                                                           | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :                       | 5.329.984.660.559        | 4.792.767.789.920        |
| + DA đường ống dẫn khí NCS2-GDI                                                           | 12.958.532.872           | -                        |
| + DA đường ống dẫn khí NCS2-GDII                                                          | -                        | 505.474.891.100          |
| + DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn                                                         | 842.642.435.314          | 785.001.528.854          |
| + DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ                                                        | 138.013.773.143          | 138.013.773.143          |
| + Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải                                         | 3.808.753.827.657        | 2.993.764.596.809        |
| + DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ                                                         | 70.435.976.690           | 70.435.976.690           |
| + DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng                                     | 26.350.533.195           | 26.036.828.456           |
| + DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt                           | -                        | 48.517.343.123           |
| + Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phủ Mỹ                                                        | 258.188.319.220          | 195.624.925.999          |
| + DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm | 30.066.035.177           | 29.897.925.746           |
| + DA kho cảng LNG Sơn Mỹ                                                                  | 142.575.227.291          | -                        |
| - Các công trình khác                                                                     | 51.307.158.269           | 78.286.526.644           |
| <b>Cộng :</b>                                                                             | <b>5.368.333.285.956</b> | <b>4.871.054.316.564</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| - Đầu tư vào công ty con                            | Nơi thành lập và hoạt động | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | Tỷ lệ góp vốn | Hoạt động chính                  |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------|----------------------------------|
| + CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)          | Hà Nội                     | 18.726.781                | 51,31%        | Phân phối khí hóa lỏng           |
| + CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)   | TP. HCM                    | 45.450.000                | 50,50%        | Phân phối khí thấp áp            |
| + CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)              | Vũng Tàu                   | 11.434.000                | 52,94%        | Dịch vụ bọc ống                  |
| + CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe) | Tiền Giang                 | 183.840.000               | 99,99%        | Sản xuất ống thép                |
| + CTCP CNG Việt Nam (CNG)                           | Vũng Tàu                   | 15.120.000                | 56,00%        | Phân phối CNG                    |
| + CTCP LNG Việt Nam (LNG)                           | TP. HCM                    | -                         | 51,00%        | Phân phối LNG                    |
| + Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) (*)     | Bình Thuận                 | -                         | 61,00%        | Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ |

|                                                | 30/09/2022      |                  | 01/01/2022      |                  |
|------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                                | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá gốc         | Dự phòng         |
| - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 390.625.600.819 | (19.113.422.902) | 390.162.192.660 | (17.573.368.884) |
| + Công ty PVGAZROM                             | 58.000.000.000  | (19.113.422.902) | 58.000.000.000  | (17.573.368.884) |
| + CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)   | 332.625.600.819 | -                | 332.162.192.660 | -                |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 35.000.000.000  | (25.000.000.000) | 35.000.000.000  | (25.000.000.000) |
| + Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt | 25.000.000.000  | (25.000.000.000) | 25.000.000.000  | (25.000.000.000) |
| + Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng             | 10.000.000.000  | -                | 10.000.000.000  | -                |

(\*) Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) được thành lập theo Nghị Quyết số 69/NQ-KVN ngày 12/8/2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam và chính thức hoạt động từ ngày 21/4/2022 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401232596 cấp ngày 21/4/2022.

## 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                       | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuê đất, thuê văn phòng                    | 241.708.550.303          | 215.340.025.590          |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :                      | 75.994.524.268           | 26.773.280.387           |
| - Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ                     | 648.893.539.189          | 622.831.945.698          |
| - Chi phí bảo hiểm                                    | 68.384.008.325           | 36.326.968.113           |
| - Tiền khí cam kết theo bao tiêu                      | 3.475.282.096.689        | 2.613.817.321.499        |
| - Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower | 151.230.714.765          | -                        |
| - Các khoản khác :                                    | 125.834.791.758          | 229.202.991.728          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>4.787.328.225.297</b> | <b>3.744.292.533.015</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                           | 30/09/2022        |                       | 01/01/2022        |                       |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                           | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| - Chi tiết các khoản công nợ lớn :                        | 6.722.755.768.575 | 6.722.755.768.575     | 5.780.240.626.331 | 5.780.240.626.331     |
| + Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)                  | 1.360.183.429.500 | 1.360.183.429.500     | 781.876.701.600   | 781.876.701.600       |
| + Petredec International Pte Ltd                          | 370.287.011.527   | 370.287.011.527       | -                 | -                     |
| + BGN INTERNATIONAL DMCC                                  | 753.731.407.974   | 753.731.407.974       | -                 | -                     |
| + GYXIS CORPORATION                                       | 654.545.173.046   | 654.545.173.046       | -                 | -                     |
| + Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  | 69.943.201.136    | 69.943.201.136        | 122.240.604.869   | 122.240.604.869       |
| + Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)             | 556.008.880.351   | 556.008.880.351       | 847.409.271.143   | 847.409.271.143       |
| + Tập Đoàn Dầu Khí                                        | 2.109.189.892.927 | 2.109.189.892.927     | 2.387.845.437.216 | 2.387.845.437.216     |
| + ONGC VIDESEH LIMITED                                    | 14.811.697.915    | 14.811.697.915        | 412.009.151.772   | 412.009.151.772       |
| + Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro                       | 58.584.481.636    | 58.584.481.636        | 138.521.387.442   | 138.521.387.442       |
| + Rosneft Vietnam B.V.                                    | 730.491.728       | 730.491.728           | 320.451.571.289   | 320.451.571.289       |
| + SAUDI ARABIAN OIL COMPANY                               | -                 | -                     | 769.886.501.000   | 769.886.501.000       |
| + CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông | 774.740.100.835   | 774.740.100.835       | -                 | -                     |
| - Phải trả cho các đối tượng khác :                       | 587.158.768.842   | 587.158.768.842       | 850.675.717.259   | 850.675.717.259       |
| Cộng :                                                    | 7.309.914.537.417 | 7.309.914.537.417     | 6.630.916.343.590 | 6.630.916.343.590     |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                               | Đầu năm          | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ          |
|----------------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------|------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa   | 43.718.082.560   | 1.846.183.298.358    | 1.750.263.834.613       | 139.637.546.305  |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | (4.417.560.000)  | 1.207.534.156.605    | 1.207.534.156.605       | (4.417.560.000)  |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                 | (17.555.016.189) | 375.816.289.281      | 389.228.254.631         | (30.966.981.539) |
| - Thuế TNDN                            | 459.929.433.740  | 2.918.908.408.733    | 2.623.119.996.011       | 755.717.846.462  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 21.629.103.934   | 89.181.240.567       | 105.880.033.610         | 4.930.310.891    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất        | (2.568.925.354)  | 16.086.834.865       | 13.860.274.265          | (342.364.754)    |
| - Thuế môn bài                         | -                | 26.000.000           | 26.000.000              | -                |
| - Các loại thuế khác                   | 3.107.315.338    | 10.653.622.943       | 13.453.999.137          | 306.939.144      |
| - Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác | -                | 6.027.959            | 6.027.959               | -                |
| Cộng :                                 | 503.842.434.029  | 6.464.395.879.311    | 6.103.372.576.831       | 864.865.736.509  |
| Trong đó :                             |                  |                      |                         |                  |
| Phải nộp :                             | 30/09/2022       | 01/01/2022           |                         |                  |
| - Thuế giá trị gia tăng                | 153.479.590.251  | 43.718.082.560       |                         |                  |
| - Thuế TNDN                            | 775.038.365.380  | 459.929.433.740      |                         |                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 4.930.310.891    | 21.629.103.934       |                         |                  |
| - Các loại thuế khác                   | 603.687.144      | 29.852.340.313       |                         |                  |
| Cộng                                   | 934.051.953.666  | 555.128.960.547      |                         |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí | 3.179.653.759.449        | 3.411.809.653.868        |
| - Trích trước chi phí XD/CB dở dang            | 2.026.665.159            | 2.301.657.081            |
| - Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn            | 63.102.085.116           | 69.802.603.164           |
| - Chi phí lãi vay phải trả                     | 139.101.311.442          | 132.505.389.342          |
| - Chi phí bảo dưỡng sửa chữa                   | 152.702.768.024          | 8.688.690.626            |
| - Chi phí quảng cáo                            | 72.423.892.490           | 67.064.917.905           |
| - Trích trước chi phí mua bình gas             | -                        | 97.822.418.545           |
| - Chi phí phải trả khác                        | 138.561.084.290          | 68.411.532.323           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.747.571.565.970</b> | <b>3.858.406.862.854</b> |

## 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                         | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Địa Ốc Phú Long :                          | 87.087.362.812           | 85.494.315.526           |
| - Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP           | 30.490.777.504           | 163.204.776.065          |
| - Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước   | 764.585.521.683          | 956.034.360.099          |
| - Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2021 | -                        | 11.853.156.605           |
| - Cổ tức phải trả                                       | 869.080.000              | 869.080.000              |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn                         | 165.264.945.536          | 161.137.171.280          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 120.813.946.194          | 92.166.838.743           |
| <b>Cộng :</b>                                           | <b>1.169.111.633.729</b> | <b>1.470.759.698.318</b> |

## 20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                             | 30/09/2022            |                       | 01/01/2022             |                        |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a/ Vay ngắn hạn :           | -                     | -                     | -                      | -                      |
| b/ Nợ dài hạn đến hạn trả : | 22.500.000.000        | 22.500.000.000        | 484.740.000.000        | 484.740.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>22.500.000.000</b> | <b>22.500.000.000</b> | <b>484.740.000.000</b> | <b>484.740.000.000</b> |

## 21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                                     | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :    | 125.074.127.122        | 113.670.536.416        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 27.922.823.332         | 85.940.000             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>152.996.950.454</b> | <b>113.756.476.416</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|                 | 30/09/2022        |                       | 01/01/2022        |                       |
|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                 | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn : | 8.960.439.164.636 | 8.960.439.164.636     | 7.510.120.451.721 | 7.510.120.451.721     |
| Cộng            | 8.960.439.164.636 | 8.960.439.164.636     | 7.510.120.451.721 | 7.510.120.451.721     |

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

| Ngân Hàng                                          | Số tiền           | Lịch trả nợ       |                            |                   |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                    |                   | Năm thứ 2         | Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | Sau 5 năm         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)              | 610.605.100.538   | 133.519.109.189   | 310.557.327.567            | 166.528.663.782   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) | 1.237.246.013.680 | 197.299.051.394   | 644.342.428.077            | 395.604.534.209   |
| Mizuho Bank                                        | 2.450.826.179.928 | 612.706.544.982   | 1.838.119.634.946          | -                 |
| Taipei Bank                                        | 1.682.323.429.289 | 156.456.098.808   | 469.368.296.424            | 1.056.499.034.058 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)                | 895.659.605.952   | 127.951.372.279   | 383.854.116.837            | 383.854.116.836   |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)           | 293.973.262.166   | 45.226.655.731    | 135.679.967.193            | 113.066.639.242   |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)             | 134.981.153.954   | 44.993.717.984    | 89.987.435.970             | -                 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)     | 1.654.824.419.129 | 330.964.883.826   | 992.894.651.478            | 330.964.883.825   |
| Các Ngân Hàng Khác                                 | -                 | -                 | -                          | -                 |
| Cộng                                               | 8.960.439.164.636 | 1.649.117.434.193 | 4.864.803.858.492          | 2.446.517.871.952 |

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 174.174.024 USD.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu                           | Vốn chủ sở hữu     | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng           |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ                       | 19.139.500.000.000 | 210.679.541.297      | 196.658.562.648         | 21.053.839.680.240    | 6.287.318.113                 | 10.487.292.270.016                 | -                                | 1.098.473.302.816               | 52.192.730.675.130  |
| Bổ sung vốn trong năm              | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | -                                  | -                                | -                               | -                   |
| Bán cổ phiếu quỹ                   | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | -                                  | -                                | -                               | -                   |
| Lợi nhuận tăng trong năm           | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | -                                  | 11.544.408.134.439               | 181.169.015.107                 | 11.725.577.149.546  |
| Phân loại lại giữa các nguồn vốn   | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | -                                  | -                                | -                               | -                   |
| Phân phối lợi nhuận                | -                  | -                    | -                       | 9.217.047.015         | -                             | (9.217.047.015)                    | -                                | -                               | -                   |
| Phân phối lợi nhuận                | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | (179.172.120.492)                  | (119.469.747.342)                | (28.463.841.673)                | (327.105.709.507)   |
| Trích các quỹ ngoài biểu vốn       | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | (5.741.850.000.000)                | -                                | (128.583.202.521)               | (5.870.433.202.521) |
| Chia cổ tức                        | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | -                                  | -                                | -                               | -                   |
| Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | 41.181.337.588                     | -                                | 251.079.071.979                 | 292.260.409.567     |
| Tặng/(giảm) khác                   | -                  | -                    | -                       | -                     | -                             | -                                  | -                                | -                               | -                   |
| Số dư cuối kỳ                      | 19.139.500.000.000 | 210.679.541.297      | 196.658.562.648         | 21.063.056.727.255    | 6.287.318.113                 | 4.598.234.440.097                  | 11.424.938.387.097               | 1.373.674.345.708               | 58.013.029.322.215  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

|                                          | 30/09/2022    | 01/01/2022    |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.913.950.000 | 1.913.950.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.913.950.000 | 1.913.950.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.913.950.000 | 1.913.950.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -             | -             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -             | -             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -             | -             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -             | -             |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.913.950.000 | 1.913.950.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.913.950.000 | 1.913.950.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -             | -             |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000        | 10.000        |

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

|                     | 30/09/2022    | 01/01/2022   |
|---------------------|---------------|--------------|
| Ngoại tệ các loại : |               |              |
| - USD               | 30.283.610,18 | 4.452.793,49 |
| - EUR               | 28,81         | 28,81        |

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                           |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
|                                       | Năm nay                               | Năm trước                 |
| - Doanh thu bán khí và vận chuyển khí | 78.495.178.538.983                    | 58.617.464.779.239        |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng        | 48.374.623.375                        | 38.944.355.638            |
| - Doanh thu xây lắp và khác           | 128.037.624.544                       | 158.667.319.718           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>78.671.590.786.902</b>             | <b>58.815.076.454.595</b> |

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                  |
|-------------------------|---------------------------------------|------------------|
|                         | Năm nay                               | Năm trước        |
| - Chiết khấu thương mại | -                                     | 7.903.830        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>                              | <b>7.903.830</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí
- Giá vốn cho thuê văn phòng
- Giá vốn xây lắp và khác

Cộng

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                           |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Năm nay                               | Năm trước                 |
| 62.046.099.392.856                    | 48.128.565.159.667        |
| 26.293.436.717                        | 22.591.365.804            |
| 153.479.423.790                       | 204.907.552.017           |
| <b>62.225.872.253.363</b>             | <b>48.356.064.077.488</b> |

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                        |
|---------------------------------------|------------------------|
| Năm nay                               | Năm trước              |
| 888.382.691.824                       | 711.018.655.071        |
| 82.769.321.524                        | -                      |
| 84.753.282.587                        | 172.395.640.454        |
| 22.590.838.535                        | 3.853.690              |
| <b>1.078.496.134.470</b>              | <b>883.418.149.215</b> |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí thu xếp vốn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                        |
|---------------------------------------|------------------------|
| Năm nay                               | Năm trước              |
| 240.968.384.693                       | 207.523.050.752        |
| 241.941.000.425                       | 41.359.450.171         |
| -                                     | 34.372.765.661         |
| 5.569.901.973                         | 5.600.693.350          |
| <b>488.479.287.091</b>                | <b>288.855.959.934</b> |

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :
  - + Chi phí vận chuyển
  - + Chi phí khấu hao TSCĐ
  - + Lương nhân viên bán hàng
  - + Chi phí quảng cáo
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|
| Năm nay                               | Năm trước                |
| 1.471.484.567.048                     | 1.159.514.554.692        |
| 920.056.021.182                       | 696.847.259.179          |
| 73.965.236.657                        | 70.073.273.515           |
| 148.618.962.885                       | 161.295.125.275          |
| 328.844.346.324                       | 231.298.896.723          |
| 286.664.182.140                       | 333.815.413.606          |
| <b>1.758.148.749.188</b>              | <b>1.493.329.968.298</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                        |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                                                    | Năm nay                               | Năm trước              |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN : | 503.531.971.652                       | 798.287.192.368        |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý                                    | 47.186.864.368                        | 43.790.273.242         |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 131.757.374.785                       | 106.718.837.418        |
| + Phí sử dụng thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn                    | 107.958.386.671                       | 247.814.848.046        |
| + Chi an sinh xã hội                                               | 59.696.448.064                        | 41.316.450.274         |
| + Chi phí lương nhân viên quản lý                                  | 154.452.093.123                       | 166.022.283.388        |
| + Chi phí dự phòng                                                 | (421.082.235)                         | -                      |
| + Chi phí phòng chống dịch Covid-19                                | 2.901.886.876                         | 192.624.500.000        |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                      | 220.963.198.562                       | 152.404.727.812        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>724.495.170.214</b>                | <b>950.691.920.180</b> |

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                           |
|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
|                                     | Năm nay                               | Năm trước                 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 56.545.324.441.729                    | 43.254.772.176.623        |
| - Chi phí nhân công                 | 881.860.831.697                       | 900.632.067.581           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.299.886.736.185                     | 2.440.171.342.015         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác | 4.981.444.163.154                     | 4.204.510.379.747         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>64.708.516.172.765</b>             | <b>50.800.085.965.966</b> |

### 33. THU NHẬP KHÁC

|                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
|                                       | Năm nay                               | Năm trước             |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ           | 249.850.000                           | 17.747.163.780        |
| - Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng | 24.482.928.305                        | 26.296.812.918        |
| - Thu nhập khác                       | 61.095.267.581                        | 33.333.209.550        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>85.828.045.886</b>                 | <b>77.377.186.248</b> |

### 34. CHI PHÍ KHÁC

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                       |
|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay                               | Năm trước             |
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 53.055.076                            | 14.642.240            |
| - Các khoản tiền phạt               | -                                     | 14.449.944.197        |
| - Chi phí khác                      | 27.388.603.161                        | 27.206.913.230        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>27.441.658.237</b>                 | <b>41.671.499.667</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                   |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                                             | Năm nay                               | Năm trước         |
| Lợi nhuận trước thuế                        | 14.633.112.493.106                    | 8.654.439.597.064 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 2.906.796.155.098                     | 1.821.507.929.831 |
| Trong đó:                                   |                                       |                   |
| Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP            | 2.796.596.484.673                     | 1.744.269.862.919 |
| CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam                | -                                     | -                 |
| CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam                | 2.899.648.766                         | 2.904.400.000     |
| CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 66.141.050.064                        | 50.632.398.702    |
| CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam               | 111.947.180                           | 148.272.983       |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                | 41.047.024.415                        | 23.552.995.227    |

### 36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2022

| CHỈ TIÊU                      | Quý III năm 2022  | Quý III năm 2021  | Tỷ lệ so sánh 2022/2021 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Quý III: | 3.089.019.810.161 | 2.463.535.760.990 | 125%                    |

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý III/2022 tăng 25% (tương ứng tăng 625 tỷ đồng) so với Quý III/2021 là do:

- + Giá dầu Brent bình quân Quý III/2022 (100,84USD/thùng) tăng 27,33USD/thùng so với Quý III/2021 (73,51 USD/thùng) tương ứng tăng 37%, làm cho lợi nhuận của khí khô tăng tương ứng.
- + Giá CP bình quân Quý III/2022 (676,67USD/Tấn) tăng 5% so với Quý III/2021 (647,5USD/Tấn) tương ứng tăng 29USD/Tấn, làm cho lợi nhuận của LPG tăng tương ứng.
- + Sản lượng khí khô tiêu thụ Quý III/2022 giảm 12% so với Quý III/2021.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

### 37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

#### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG, LNG và LNG Sơn Mỹ);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2022:

| CHỈ TIÊU                            | Kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Loại trừ nội bộ            | Tổng cộng                 |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                                     | VND                                | VND                                                  | VND                        | VND                       |
| <b>Tài sản</b>                      |                                    |                                                      |                            |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 10.169.840.997.706                 | 36.437.545.323                                       | -                          | 10.206.278.543.029        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 25.620.711.798.638                 | 173.283.301.370                                      | -                          | 25.793.995.100.008        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 20.438.302.719.155                 | 34.108.387.723                                       | (2.950.364.837.381)        | 17.522.046.269.497        |
| Hàng tồn kho                        | 2.338.752.625.207                  | 198.071.975.470                                      | -                          | 2.536.824.600.677         |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 1.233.229.905.351                  | 36.641.945.415                                       | -                          | 1.269.871.850.766         |
| Các khoản phải thu dài hạn          | 149.364.318.519                    | 136.025.473                                          | (1.661.785.125)            | 147.838.558.867           |
| Tài sản cố định                     | 16.316.265.965.182                 | 1.287.916.047.327                                    | (527.141.609.608)          | 17.077.040.402.901        |
| Bất động sản đầu tư                 | 36.689.694.497                     | -                                                    | -                          | 36.689.694.497            |
| Tài sản dở dang dài hạn             | 5.380.575.137.009                  | 716.681.819                                          | -                          | 5.381.291.818.828         |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 3.055.722.716.617                  | -                                                    | (2.655.097.115.798)        | 400.625.600.819           |
| Tài sản dài hạn khác                | 4.766.478.539.212                  | 48.121.109.433                                       | 36.761.117.823             | 4.851.360.766.468         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>        | <b>89.505.934.417.093</b>          | <b>1.815.433.019.353</b>                             | <b>(6.097.504.230.089)</b> | <b>85.223.863.206.357</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                  |                                    |                                                      |                            |                           |
| Nợ ngắn hạn                         | 18.320.311.654.367                 | 51.280.384.097                                       | (2.878.305.362.659)        | 15.493.286.675.805        |
| Nợ dài hạn                          | 11.485.505.177.718                 | 397.587.974.293                                      | (165.545.943.674)          | 11.717.547.208.337        |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>    | <b>29.805.816.832.085</b>          | <b>448.868.358.390</b>                               | <b>(3.043.851.306.333)</b> | <b>27.210.833.884.142</b> |

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022:

| CHỈ TIÊU                                    | Kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh | Tổng cộng                 |
|---------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|                                             | VND                                | VND                                                  | VND                           | VND                       |
| <b>Doanh thu</b>                            |                                    |                                                      |                               |                           |
| Tổng doanh thu thuần                        | 91.024.001.149.811                 | 41.090.436.342                                       | (12.393.500.799.251)          | 78.671.590.786.902        |
| Doanh thu nội bộ                            |                                    |                                                      |                               | -                         |
| Doanh thu bán ra bên ngoài                  | 91.024.001.149.811                 | 41.090.436.342                                       | (12.393.500.799.251)          | 78.671.590.786.902        |
| Chi phí kinh doanh                          | 76.994.578.651.155                 | 190.227.813.855                                      | (12.476.290.292.245)          | 64.708.516.172.765        |
| - Giá vốn hàng bán                          | 74.470.539.967.385                 | 156.292.409.711                                      | (12.400.960.123.733)          | 62.225.872.253.363        |
| - Chi phí bán hàng                          | 1.831.290.576.478                  | 103.217.711                                          | (73.245.045.001)              | 1.758.148.749.188         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 692.748.107.292                    | 33.832.186.433                                       | (2.085.123.511)               | 724.495.170.214           |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>         | <b>14.029.422.498.656</b>          | <b>(149.137.377.513)</b>                             | <b>82.789.492.994</b>         | <b>13.963.074.614.137</b> |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết   |                                    |                                                      |                               | 21.634.643.941            |
| Doanh thu hoạt động tài chính               |                                    |                                                      |                               | 1.078.496.134.470         |
| Chi phí tài chính                           |                                    |                                                      |                               | 488.479.287.091           |
| Lãi từ hoạt động khác                       |                                    |                                                      |                               | 58.386.387.649            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>            |                                    |                                                      |                               | <b>14.633.112.493.106</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          |                                    |                                                      |                               | 2.906.796.155.098         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                                    |                                                      |                               | 739.188.462               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>              |                                    |                                                      |                               | <b>11.725.577.149.546</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Bán hàng:**

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                   |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                                                          | Năm nay                               | Năm trước         |
| Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)    | 3.385.569.959.117                     | 2.260.708.847.715 |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam                                | 1.689.732.648.163                     | 2.039.645.340.473 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)         | 6.521.633.977.690                     | 3.575.594.854.526 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 1.496.281.770.006                     | 486.067.770.465   |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | 441.088.321.042                       | 426.337.765.166   |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 326.888.432.468                       | 76.800.483.523    |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP          | 39.120.604.653                        | -                 |
| Liên doanh Vietsopetro                                   | 107.972.688.356                       | 154.759.034.928   |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 26.611.341.036                        | -                 |
| Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam                  | 1.784.575.079.234                     | 1.675.435.311.328 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                  | 8.219.739.364                         | 9.382.692.719     |

**Mua hàng:**

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                    |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                                          | Năm nay                               | Năm trước          |
| Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)    | 7.858.077.386                         | 7.736.151.905      |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam                                | 17.503.535.510.976                    | 14.331.327.817.994 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | 385.584.687.999                       | 503.895.494.442    |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)              | 4.681.180.900.756                     | 3.356.719.737.275  |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 6.101.745.665                         | 3.115.971.411      |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 478.173.543.723                       | 598.419.232.235    |
| Công ty CP PVI                                           | 102.620.876.485                       | 112.054.706.829    |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 720.937.564.924                       | 639.828.630.469    |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)     | 3.765.087.394                         | 5.272.546.449      |
| Liên doanh Vietsopetro                                   | 682.229.175.723                       | 394.471.274.869    |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)    | 16.045.981.526                        | -                  |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí                 | 10.595.036.769                        | -                  |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)                              | 1.485.626.517                         | 10.323.929.652     |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)                     | 35.257.472.000                        | -                  |
| Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam                  | 5.127.916.776                         | -                  |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 09 năm 2022 như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                          | Tại 30/09/2022    | Tại 01/01/2022    |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                               |                   |                   |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam                                | 133.949.011.876   | 159.532.823.980   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 301.269.910.996   | 119.015.926.892   |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)         | 2.486.340.674.740 | 2.960.942.561.950 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 40.000.369.396    | 42.824.781.520    |
| Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)    | 337.386.339.001   | 330.013.157.891   |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)           | 7.703.064.840     | 1.623.094.684     |
| Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)            | 44.648.768.142    | 46.042.688.142    |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)        | 113.140.564.847   | 127.278.832.169   |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí                 | 11.263.177.157    | 25.453.339.903    |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 30.438.373.187    | 691.570.052       |
| Liên doanh Vietsopetro                                   | 19.850.800.893    | 16.020.790.367    |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam                  | 630.760.779.872   | 641.923.712.397   |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                           |                   |                   |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 51.514.955.821    | 103.777.990.516   |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | 44.781.105.639    | -                 |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí                 | 1.752.740.741     | -                 |
| Công ty CP PVI                                           | 12.045.363.640    | -                 |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)                     | -                 | 1.592.496.460     |
| Liên doanh Vietsopetro                                   | -                 | 154.519.338.142   |
| <b>Phải thu khác</b>                                     |                   |                   |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam                                | 111.093.340.601   | 832.348.541.820   |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)         | 1.210.752.272.387 | 1.364.868.608.904 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)           | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 1.453.870.134     | 1.453.870.134     |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | -                 | 19.199.359.072    |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | 50.121.811.186    | 53.097.029.622    |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam                  | 82.109.318.530    | 6.761.372.118     |
| <b>Phải trả người bán</b>                                |                   |                   |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam                                | 2.109.204.973.580 | 2.387.845.437.216 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)           | 3.236.776.645     | 18.736.776.645    |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 3.236.538.774     | 2.702.642.761     |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP          | 6.242.500.840     | -                 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | -                 | 42.295.003.571    |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)              | 581.236.280.783   | 868.294.457.218   |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 121.616.258.588   | 56.189.972.671    |
| Công ty CP PVI                                           | 1.330.438.389     | -                 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 69.943.201.136    | 126.596.550.682   |
| Liên doanh Vietsopetro                                   | 59.897.302.240    | 134.253.937.100   |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)    | 2.475.109.049     | 5.720.997.084     |
| Trường Cao Đẳng Dầu khí                                  | 14.705.696.000    | -                 |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam                       | 1.550.068.876     | 2.181.371.912     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                   | Tại 30/09/2022    | Tại 01/01/2022    |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả, phải nộp khác</b>                    |                   |                   |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) | 30.490.777.504    | 163.204.776.065   |
| <b>Chi phí phải trả</b>                           |                   |                   |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam                         | 1.623.895.156.153 | 2.109.745.264.552 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)     | 40.985.314.112    | 8.053.692.787     |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)         | 2.350.239.361     | -                 |
| Liên doanh Vietsopetro                            | 1.927.797.151     | -                 |
| <b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>             |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)     | 1.764.076.701.644 | 1.294.050.000.000 |
| <b>Mua lại khoản vốn góp vào BCC PVGas Tower</b>  |                   |                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                     |                   |                   |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) | 270.656.824.838   | -                 |

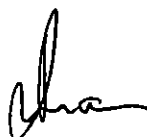
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC







Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam